

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Năm báo cáo : 2009

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

- + Thành lập ngày 26/06/2006 – GCNĐKKD số : 4903000263 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu cấp.
- + Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần : Theo Quyết định 4993/QĐ-UB ngày 23/12/2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu.
- + Niêm yết : 22/08/2007

2. Quá trình phát triển

+ *Ngành nghề kinh doanh :*

- Trồng mới, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su;
- Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thức ăn gia súc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng(san lấp mặt bằng); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi;
- Khai thác vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản(đất, đá, cát);
- Mua bán phế liệu các loại; Mua bán vật tư kim khí, thiết bị ô tô, xe máy, hoá chất(không phải hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), phân bón và nông lâm sản, cao su;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Kinh doanh ván Okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại;
- Kinh doanh ô tô các loại; xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

+ **Tình hình hoạt động :** Hoạt động chính của công ty là trồng mới, khai thác và chế biến cao su và sơ chế gỗ cao su; Bên cạnh đó, công ty mở rộng thêm một số ngành nghề như :

kinh doanh và chế biến hạt điều; chế biến và kinh doanh thức ăn gia súc nhằm tăng doanh thu, thu nhập và bảo đảm việc làm cho người lao động tại địa phương.

→ *Đối với lĩnh vực cao su* : Hiện tại, công ty đang quản lý và khai thác 1.337,48ha cây cao su, và 540,5 ha XDCB được phân bổ cho hai nông trường : NTCS Phong Phú thuộc huyện Châu đức : 275,35 ha- và 168,8 ha XDCB; NTCS Hoà Bình 2 thuộc huyện Xuyên Mộc : 1.062,13 ha và 371,45 ha XCDB; Sản lượng khai thác từ hai nông trường được cung cấp cho 2 nhà máy chế biến cao su đặt tại mỗi nông trường. Ngoài ra, để đáp ứng cho công suất hoạt động của 2 nhà máy sơ chế cao su này trên 80% , công ty đã thực hiện việc gia công cho đơn vị bạn như Công Ty TMDV TH Đồng Nai...

→ *Đối với lĩnh vực khác* : Bên cạnh hoạt động trong lĩnh vực cao su, công ty còn có hoạt động về kinh doanh nông sản như hạt điều, mì lát, bắp hạt; và sơ chế điều nhân, chế biến thức ăn gia súc...

Ngoài ra, công ty có kế thừa khoản góp vốn vào Công ty Cổ Phần XNK Nông Lâm Sản và phân bón Bà Rịa (Baria- Serece) 1.796.000 USD. Hoạt động chủ yếu của Baria – Serece là khai thác các dịch vụ về cảng biển và dịch vụ kho bãi như : bốc dỡ hàng hoá, cập tàu, cho thuê kho... Thu nhập trước thuế hàng năm của Baria- Serece khoảng trên 30 tỷ đồng. Tuy nhiên, do còn phải đầu tư mở rộng quy mô nên hiện tại chưa chia cổ tức cho cổ đông.

3. Định hướng phát triển:

+ *Các mục tiêu chủ yếu của Công ty* : Công ty được thành lập để huy động vốn của các cán bộ công nhân viên đang làm việc trong công ty; của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước và để sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho hoạt động đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh. Giữ vững và phát triển thị trường hiện có, đầu tư phát triển các loại hình kinh doanh mới, nâng cao chất lượng sản phẩm, chuyển dịch cơ cấu sản xuất – kinh doanh theo hướng tăng tỷ trọng các sản phẩm có hàm lượng trí tuệ cao; nâng cao uy tín, vị thế và phát triển thương hiệu của Công ty nhằm tối đa hóa lợi nhuận có thể có được của Công ty và các cổ đông; không ngừng cải thiện đời sống, điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập và đời sống cho người lao động trong Công ty; bảo đảm lợi ích của các cổ đông; tăng thu ngân sách nhà nước tại địa phương; đóng góp vào các chương trình an sinh xã hội theo

khả năng của Công ty; và các mục tiêu khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định thay đổi, bổ sung.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

→ Về trung hạn :

- Thực hiện việc đổi mới vườn cây cao su bằng biện pháp thanh lý dần và trồng mới giống cây có năng suất cao và khả năng kháng bệnh tốt để dần dần thay thế hoàn toàn những vườn cây cao su do trước đây trồng không đúng kỹ thuật, giống cây cũ, năng suất thấp.
- Hoàn thiện việc đầu tư theo hướng hiện đại hoá tại XN Chế biến nông sản Phước Hưng, Nhà Máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long, Nhà Máy chế biến cao su Phong Phú nhằm tăng năng suất chế biến. Song song đó, đào tạo và mở rộng đội ngũ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại để tăng thị phần đặc biệt là lĩnh vực kinh doanh nông sản.
- Đẩy mạnh việc gia công chế biến đồ gỗ xuất khẩu tại Xí nghiệp chế biến gỗ Phước Trung.
- Xúc tiến việc mở salon ô tô để triển khai việc kinh doanh ô tô.
- Xem xét việc mua lại cổ phiếu quỹ của công ty nhằm giữ ổn định giá thị trường của cổ phiếu TNC.
- Xem xét việc đầu tư vốn vào Baria- Serece nhằm gia tăng tỷ lệ vốn cổ phần hoặc bán lại cổ phần để huy động tiền vào đầu tư trồng cao su và thị trường bất động sản.
- Đào tạo đội ngũ nhân viên trẻ kế thừa với đầy đủ Tâm – Tầm – Tài để điều hành công ty.

→ Trong dài hạn:

- Triển khai việc đầu tư trồng cao su tại các tỉnh lân cận nhằm mở rộng quy mô về diện tích, nâng diện tích cây cao su lên khoảng 3.500 ha.
- Thành lập xí nghiệp xây dựng để triển khai việc thi công xây dựng công trình dân dụng, tạo mặt bằng và kinh doanh nhà ở...

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị:

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2009:

Năm 2009, nền kinh tế Việt nam nói chung, và thế giới nói riêng từng bước thoát ra khỏi vòng xoáy suy thoái kinh tế và dần dần hồi phục từ sau quý 2-2009. Nhờ sự chuyển biến đó, tình hình tiêu thụ cao su , nông sản từng bước ổn định về giá và cầu thị trường. Bên

ạnh đó, việc quản trị năng động của HĐQT cùng với sự điều hành nhạy bén của Ban Tổng Giám đốc đã góp phần đem lại doanh thu và lợi nhuận năm 2009 tăng cao hơn so với kế hoạch 2009 và cùng kỳ 2008. Từ đó, đã làm cho tình hình tài chính của công ty vốn đã ổn định nay càng ổn định vững chắc hơn.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch)

ĐVT : triệu đồng

STT	Nội dung chỉ tiêu	Kế hoạch 2009	Thực hiện 2009	TH/KH %
01	Doanh thu	176.766,	180.621,	102,18%
02	Lợi nhuận trước thuế	12.715,	34.404,	270,60%
03	Nộp ngân sách		10.558,	
04	Tỷ lệ chia cổ tức	3,5%	10%	286,00%

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới...)

- Những khoản đầu tư lớn trong năm:

Trong năm 2009, công ty đã triển khai thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐTN 2009 về đầu tư XDCB gồm các hạng mục sau:

- * Chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản tại NTCSP và NTCSHB2 : 6.067.988.630,đ
- * Đầu tư dây chuyền chế biến cám viên tại Nhà máy TĂGS Hưng Long : 4.879.677.698,đ, so với mức đầu tư được thông qua tại ĐHĐCĐTN 2009 : 2.729.240.000,đ. Như vậy mức đầu tư thực tế cao hơn Nghị quyết của ĐHĐCĐTN 2009 là: 2.150.437.698,đ. Vấn đề này đã được Phòng Kỹ Thuật - Đầu tư (Ban TGD UQ) giải trình tại phiên họp HĐQT ngày 10/09/2009 là do trượt giá vật tư và thay đổi dây chuyền. HĐQT đã chấp thuận thông qua.
- * Đầu tư dây chuyền hấp điều tại XN chế biến nông sản Phước Hưng : 2.434.000.000,đ cao hơn so với NQ ĐHĐCĐTN 2009. Nguyên nhân được giải thích tại phiên họp HĐQT ngày 10/09/2009 là : Khi đề nghị đầu tư chỉ tính chi phí tạm tính nên không đầy đủ, lựa chọn công nghệ trong nước, trượt giá thị trường .
- * Đầu tư nhà ăn, kho chứa mù tạt, kho vật tư nhà máy Bàu non, nhà chứa palet : 726.716.000,đ (đúng với NQĐHĐCĐTN2009).

- Về thay đổi sản phẩm : không.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai :

- Đối với sản phẩm cao su : Tiếp tục duy trì khách hàng truyền thống, khi quy mô sản xuất được mở rộng như dự định sẽ nghiên cứu phát triển sang thị trường Mỹ, Nhật thông qua Hiệp Hội Cao su Việt Nam.

- Đối với sản phẩm nông sản: Mở rộng thị trường nguyên liệu lên phía vùng cao nguyên trung phần; Mở rộng thị phần tiêu thụ sản phẩm thức ăn gia súc trong tỉnh, đầu tư dây chuyền chế biến thức cho thủy sản để tìm kiếm thị trường ở các tỉnh miền tây nam bộ ...

- Đối với sản phẩm gỗ: mở rộng thị trường sang các nước trong khu vực.

Mục tiêu đặt ra là : Tăng sản lượng tiêu thụ sản phẩm nông sản năm sau cao hơn năm trước 8%. Năng suất vườn cây trên 1,8 tấn /ha. Tỷ lệ sản phẩm cao su sơ chế loại RSS1 98%, sản phẩm SVR3L 99%. Đời sống người lao động trong công ty ngày càng được ổn định và nâng cao hơn năm trước.

III. Báo cáo của Ban Giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

Chỉ số		Năm nay	Năm trước
CÁC CHỈ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN, THANH KHOẢN NGẮN HẠN			
Khả năng TT hiện hành	Tài sản ngắn hạn/ Nợ phải trả ngắn hạn	5,44	2,80
<i>Current ratio</i>	<i>Current assets/ Current Liabilities</i>		
Khả năng TT nhanh	(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/ Nợ phải trả ngắn hạn	4,79	1,96
<i>Quick ratio</i>	<i>(Current assets - Inventory) / Current Liabilities</i>		
Khả năng TT ngay	Tiền/ Nợ phải trả ngắn hạn	1,00	0,43
<i>Cash ratio</i>	<i>Cash/ Current Liabilities</i>		
CÁC CHỈ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN, THANH KHOẢN DÀI HẠN			
Cơ cấu nợ trên vốn	Nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu	0,10	0,20
<i>Debt-equity ratio</i>	<i>Total debt/ Total equity</i>		
CÁC CHỈ SỐ VỀ SINH LỜI			
Tỷ lệ lãi gộp	Lãi gộp / Doanh thu	22,70%	7,58%
<i>Gross profit percentage</i>	<i>Gross profit / Sales</i>		
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	17,24%	4,62%
<i>Profit margin</i>	<i>Net income / Sales</i>		
ROA	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	11,01%	3,15%
<i>Return on assets (ROA)</i>	<i>Net income / Total assets</i>		
ROE	Lợi nhuận sau thuế / Tổng vốn chủ sở hữu	12,13%	3,79%
<i>Return on equity (ROE)</i>	<i>Net income / Total equity</i>		
CÁC CHỈ SỐ VỀ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG			

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2010- CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

P/E	Giá mỗi cổ phiếu / lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu	9,31	18,30
<i>Price- earning ratio</i>	<i>Price per share/ Earning per share</i>		
Giá thị trường so giá sổ sách (tại thời điểm ngày 31 tháng 12)	Giá thị trường của cổ phiếu / Giá trị sổ sách mỗi cổ phiếu	1,13	0,91
<i>Market-to-book ratio (P/BV)</i>	<i>Market value per share / Book value per share</i>		

So sánh với các công ty cùng ngành (thời điểm 31/12/2009):

Mã CK	Tên công ty	P (đ)/cp	EPS	P/E	P/BV
TNC	Công ty CP Cao su Thống Nhất	14.300	1.536	9,31	1,31
DPR	Công ty CP Cao su Đồng Phú	58.000	5.456	10,63	2,78
HRC	Công ty CP Cao su Hoà Bình	37.400	3.731	10,02	1,79
TRC	Công ty CP Cao su Tây Ninh	58.000	6.689	8,67	2,78
PHR	Công ty CP Cao su Phước Hoà	39.100	3.492	11,20	3,16

Nhận định : Về lợi nhuận cơ bản trên mỗi cổ phiếu của TNC tuy có thấp hơn so với các công ty cùng ngành. Tuy nhiên, nếu xét về hiệu quả đầu tư (trừ TRC) ta thấy rằng chỉ với 9,31 đồng vốn bỏ ra mua TNC ta có thể thu về được 1 đồng lợi nhuận, trong khi đó, đối với các công ty cùng ngành thì phải bỏ ra một khoản tiền lớn hơn . Mặt khác, nếu xét về giá thị trường và tỷ lệ cổ tức dự kiến ta thấy rằng nếu mua 1 cổ phiếu TNC với giá như trên sẽ được hưởng 1.000đ cổ tức (tỷ lệ cổ tức 10%) ; điều này có nghĩa là cổ tức của các công ty cùng ngành phải chia cổ tức với tỷ lệ tối thiểu là 26%(HRC), 40,5% (DPR, TRC), 27,34% (PHR)...thì mới bằng tỷ lệ cổ tức của TNC. Với nhận định như vậy, ta thấy rằng việc đầu tư mua cổ phiếu TNC là hoàn toàn phù hợp, an toàn và mang lại hiệu quả cao trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

- Phân tích những biến động-những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động : Trong năm 2009 chủ yếu là biến động về giá nguyên liệu đầu vào tăng cao nên dẫn đến giá thành sản xuất tăng. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động là do sự điều chỉnh của nhà nước đối với một số mặt hàng thiết yếu như : Xăng, dầu.... Đồng thời cùng với việc tăng giá nguyên vật liệu, thì sự ổn định của nền kinh tế trên thế giới cũng đã thúc đẩy cầu thị trường về cao su thiên nhiên. Do vậy, giá cao su thiên nhiên tiêu thụ bình quân tăng cao hơn so với năm 2008 và kế hoạch đặt ra.

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo : **12.623đ/cp**

+ Những thay đổi về vốn cổ đông:

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại: cổ phiếu thường : 19.250.000, cổ phiếu

- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại : Không
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 19.250.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có): không
- Cổ tức dự kiến : 10%

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

a- Về thực hiện kế hoạch sản lượng:

a.1- Mủ cao su khai thác :

- Tổng sản lượng mủ (quy khô) : 1.960,3 tấn đạt 96,6% KH (2.030 tấn). Trong đó:

+ NTCS Hoà bình 2: 1.507,12 tấn đạt 93,0 % KH.

+ NTCS Phong Phú: 453,14 tấn đạt 110,52 % KH.

Điểm lỗi kỹ thuật cả 02 Nông trường đều đạt mục tiêu chất lượng đề ra là 1 lỗi đối với vườn cây nhóm I và 1,4 lỗi đối với vườn cây nhóm II.

+ NTCS Hoà bình 2: điểm lỗi kỹ thuật vườn cây nhóm I: 0,93 lỗi/CN/tháng và vườn cây nhóm II: 1,03 lỗi/CN/tháng.

+ NTCS Phong Phú: điểm lỗi kỹ thuật vườn cây nhóm I: 0,74 lỗi/CN/tháng và vườn cây nhóm II: 1,16 lỗi/CN/tháng.

So với năm 2008 sản lượng giảm 129 tấn, nguyên nhân:

- Diện tích giảm theo kế hoạch 97,5 ha thanh lý đưa vào tái canh trồng mới.

- Thời tiết không thuận lợi: Nông trường Hoà Bình 2 Nghỉ cạo do mưa dầm 6 ngày và cạo trễ, trút sớm, trút mủ lúc đang mưa 38 ngày. Nông trường Phong Phú nghỉ cạo 11 ngày và cạo trễ, trút sớm 13 ngày.

a.2 - Mủ cao su sơ chế:

- Tổng sản lượng mủ sơ chế: 2.438,8 tấn đạt 125,6% KH (kể cả sản lượng mủ gia công).

Trong đó:

+ Mủ SVR: 1.727,5 tấn, đạt 111,5% KH (sản phẩm SVR3L đạt 99,94%)

+ Mủ RSS: 711,3 tấn, đạt 181,5% KH(Sản phẩm RSS 1-3 đạt 98,28%)

Cả 02 nhà máy đều đạt Mục tiêu chất lượng đề ra là 98%.

a.3- Chế biến hạt điều :

+ Thu mua: 2.186,8 Tấn, đạt 73 % KH Công ty giao.

+ Chế biến: 1.899 tấn, đạt 63,3 %.

+ Gia công điều: 1.978,5 tấn đạt 131,9%.

- Ngay từ đầu năm 2009, Hiệp hội điều đã cảnh báo là tình hình SXKD điều năm nay hết sức khó khăn do diễn biến thị trường xuất khẩu điều phức tạp khó lường, đến tháng 05 mới ký được hợp đồng xuất hàng, vào thời điểm này đã qua hết thời vụ thu mua nguyên liệu.

- Về chất lượng hạt điều nguyên liệu trong nước và nước ngoài xấu, tỷ lệ thu hồi thấp, giảm khoảng 4% so với năm 2008. Năm 2009 điều nội địa chỉ mua được 500 Tấn, trong khi năm 2008 mua trên 1.900 Tấn.

- Một vấn đề khó khăn khác là tiền công so với các đơn vị cùng ngành trên địa bàn có thấp hơn, nhưng qua cân đối với hiệu quả SXKD thì không thể nâng lên được.

a.4- Chế biến thức ăn gia súc:

+ Chế biến cám các loại: 2.407,7 Tấn, đạt 89,2 % KH Công ty giao.

Nguyên nhân: Các trại chăn nuôi và các đại lý giảm dần nhu cầu mua cám bột, Nhà máy chỉ sản xuất theo đơn hàng. Trong quý IV/2009 mức tiêu thụ cám của nhà máy tăng lên do ký được hợp đồng với các trại chăn nuôi gà trong tỉnh. Theo phản hồi của khách hàng thông qua phiếu thăm dò thoả mãn của khách hàng hàng tháng, yêu cầu Nhà máy đổi qua mặt hàng cám viên, khách hàng cho rằng cám viên giảm hao hụt nhiều so với cám bột.

a.5- Chế biến gỗ :

+ Doanh thu gỗ: 4.399 triệu đồng, đạt 183% KH.

b. Về thực hiện kế hoạch doanh thu, lợi nhuận:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TX.Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
NĂM 2009**

	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch			Thực hiện			Thực hiện/Kế hoạch	
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuyệt đối (tăng+, giảm -)	Tương đối (%)tăng +, giảm -)
I	DOANH THU				168.122.976.400			171.590.040.969	3.467.064.569	2,06%
1	Văn phòng công ty				66.828.000.000			89.385.660.157	22.557.660.157	33,75%
a	Mũ SVR		2.400.000	23.000	55.200.000.000	2.271.000	31.669	71.919.950.000	16.719.950.000	30,29%
b	Mũ RSS		510.000	22.800	11.628.000.000	458.850	31.095	14.268.128.571	2.640.128.571	22,70%
c	Chén, tạp		-	-	-	159.744	12.699	2.028.617.000	2.028.617.000	
d	Gia công RSS		-	-	-	271.705	2.289	622.006.000	622.006.000	
e	Gia công SVR				-	231.693	2.285	529.340.404	529.340.404	
f	Bầu cao su							17.618.182	17.618.182	
2	Xí nghiệp Phước Hưng				57.681.246.000			37.811.902.614	(19.869.343.386)	-34,45%
a	Điều nhân		731.700	71.380	52.228.746.000	417.980	67.945	28.399.656.373	(23.829.089.627)	-45,62%
b	Điều thô		-	-	-				-	
c	Vỏ điều		900.000	1.100	990.000.000	282.146	16.300	4.598.979.800	3.608.979.800	364,54%
d	Gia công điều nhân		357.000	12.500	4.462.500.000	443.960	10.842	4.813.266.441	350.766.441	7,86%
3	NMCBTAGS Hưng Long				15.742.000.000			19.674.808.518	3.932.808.518	24,98%
a	Cám		2.200.000	5.650	12.430.000.000	2.412.780	5.773	13.928.523.113	1.498.523.113	12,06%
b	Mì lát		1.440.000	2.300	3.312.000.000	2.349.295	2.402	5.642.622.548	2.330.622.548	70,37%
c	Khác				-			103.662.857	103.662.857	
4	XN Phước Trung								(3.154.060.720)	-11,32%

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2010- CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

					27.871.730.400			24.717.669.680		
a	Mì lát		10.549.750	1.992	21.014.425.000	6.893.641	2.622	18.073.921.325	(2.940.503.675)	-13,99%
b	Bắp hạt		617.978	4.300	2.657.305.400	618.276	3.661	2.263.440.450	(393.864.950)	-14,82%
c	Sản phẩm gỗ		12	350.000.000	4.200.000.000	12	365.025.659	4.380.307.905	180.307.905	4,29%
II	GIÁ VỐN				148.114.186.505			132.646.278.542	(33.951.195.336)	-22,9%
1	Đơn vị chính(công ty)				53.685.605.857			54.851.675.807	1.166.069.950	2,17%
a	Mủ SVR		2.400.000	18.305	43.932.689.354	2.271.000	19.188	43.575.562.297	(357.127.057)	-0,81%
b	Mủ RSS		510.000	19.123	9.752.916.503	458.850	19.756	9.064.838.723	(688.077.780)	-7,06%
c	Chén, tạp		-	-	-	159.744	7.132	1.139.284.206	1.139.284.206	
d	Gia công RSS		-	-	-	271.705	1.585	430.718.449	430.718.449	
e	Gia công SVR		-	-	-	231.692	1.686	390.548.018	390.548.018	
f	Bầu cao su							16.235.000	16.235.000	
g	Khác							234.489.114	234.489.114	
2	Xí nghiệp P. Hưng				54.124.229.372			37.142.439.104	(16.981.790.268)	-31,38%
a	Điều nhân		731.700	68.014	49.765.809.848	417.980	67.239	28.104.655.495	(21.661.154.353)	-43,53%
b	Điều thô					282.146	15.496	4.372.131.500	4.372.131.500	
c	Gia công điều nhân		357.000	12.208	4.358.419.524	443.960	10.509	4.665.652.109	307.232.585	7,05%
3	Nhà máy CBTAGS Hưng Long				15.296.349.467			17.959.249.008	2.662.899.541	17,41%
a	Cám		2.200.000	5.375	11.825.283.317	2.413.980	5.449	13.152.908.219	1.327.624.902	11,23%
b	Mì lát				3.471.066.150			4.704.455.381	1.233.389.231	35,53%
	<i>Giá vốn</i>		<i>1.440.000</i>	<i>2.050</i>	<i>2.952.000.000</i>	<i>2.349.295</i>	<i>1.912</i>	<i>4.491.446.052</i>	<i>1.539.446.052</i>	<i>52,15%</i>
	<i>Hao hụt dự trữ</i>		<i>253.203</i>	<i>2.050</i>	<i>519.066.150</i>			<i>213.009.329</i>	<i>(306.056.821)</i>	<i>-58,96%</i>
c	Khác							101.885.408	101.885.408	
4	Xí nghiệp XD&CBG XK Phước Trung				25.008.001.809			22.692.914.623	(2.315.087.186)	-9,26%
a	Mì lát				18.754.124.900			15.671.631.936	(3.082.492.964)	-16,44%
	<i>Giá vốn</i>		<i>10.549.750</i>	<i>1.600</i>	<i>16.876.987.500</i>	<i>6.893.641</i>	<i>1.999</i>	<i>13.777.484.579</i>	<i>(3.099.502.921)</i>	<i>-18,37%</i>
	<i>Chi phí thu mua</i>				<i>1.362.137.400</i>			<i>1.697.634.850</i>	<i>335.497.450</i>	<i>24,63%</i>
	<i>Hao hụt</i>				<i>515.000.000</i>	<i>95.857</i>	<i>2.050</i>	<i>196.512.507</i>	<i>(318.487.493)</i>	<i>-61,84%</i>

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2010- CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

b	Bấp				2.396.242.000			2.396.036.273	(205.727)	-0,01%
	Giá vốn		617.978	3.800	2.348.316.400	618.276	3.783	2.338.826.430	(9.489.970)	-0,40%
	Hao hụt		12.612	3.800	47.925.600	12.314	4.646	57.209.843	9.284.243	19,37%
c	Sản phẩm gỗ		12	321.469.576	3.857.634.909	12	385.437.201	4.625.246.414	767.611.505	19,90%
III	LỢI NHUẬN GỘP				20.008.789.895			38.943.762.427	18.934.972.532	94,63%
IV	Doanh thu hoạt động tài chính				3.040.000.000			3.180.745.215	140.745.215	4,63%
V	Chi phí tài chính				1.895.833.333			525.367.663	(1.370.465.670)	-72,29%
VI	Chi phí bán hàng				1.086.447.400			829.004.620	(257.442.780)	-23,70%
VII	Chi phí quản lý				7.685.005.126			7.747.895.858	62.890.732	0,82%
VIII	Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh				12.381.504.036			33.022.239.501	20.640.735.465	166,71%
IX	Thu nhập khác				5.603.000.000			5.850.431.960	247.431.960	4,42%
X	Chi phí khác				5.380.000.000			4.470.814.827	(909.185.173)	-16,90%
XI	Lợi nhuận khác				223.000.000			1.379.617.133	1.156.617.133	518,66%
XII	Tổng lợi nhuận trước thuế				12.604.504.036			34.401.856.634	21.797.352.598	172,93%
XIII	Thuế TNDN				-			4.827.426.872	4.827.426.872	#DIV/0!
XIV	Lợi nhuận sau thuế				12.604.504.036			29.574.429.762	16.969.925.726	134,63%

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

→ Về cơ cấu tổ chức: Tinh giảm số quản lý không cần thiết trong đơn vị từ cấp công ty đến các đơn vị trực thuộc và đến đội, tổ sản xuất... Cụ thể như: Tăng cường việc kiêm nhiệm đối với cán bộ quản lý cấp công ty bằng việc phát huy năng lực từng người khi thực hiện nhiệm vụ đặc biệt là phòng kế toán – tài vụ và phòng kỹ thuật - đầu tư...; Giảm bớt số người làm công tác quản lý tại các đơn vị trực thuộc, tăng số lao động trực tiếp tại một số công đoạn cần thiết; Xoá bỏ những chức danh không cần thiết tại các đội, tổ sản xuất như thư ký, kế toán...

→ Về chính sách: Ban hành các quy chế để bảo đảm việc quản trị công ty như : Quy chế quản lý tài chính, quy chế trả lương, quy chế thi đua – khen thưởng. Dự kiến trong quy 2/2010 sẽ ban hành quy chế làm việc và phân quyền trong công tác, sửa đổi quy chế quản lý tài chính trong đơn vị.

→ Về quản lý: Dần dần từng bước thắt chặt công tác quản lý vật tư, tiền vốn và sử dụng tài sản công trong công ty bằng biện pháp điều chỉnh lại tất cả các định mức sử dụng vật tư, tiền vốn và sử dụng tài sản công..

- Các biện pháp kiểm soát:

- * Xây dựng định mức bám sát vào thực tế;
- * Khống chế việc thực hiện các định mức;
- * Khen thưởng kịp thời và thoả đáng đối với việc tiết kiệm so với định mức;
- * Sử dụng đúng người, đúng việc...

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

IV. Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.298.307.890	123.539.120.155
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	24.216.070.049	19.064.388.868
Tiền	111		24.216.070.049	19.064.388.868

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2010- CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	60.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		60.000.000.000	30.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130	5.3	28.817.571.153	36.223.269.700
Phải thu khách hàng	131		21.239.253.144	30.146.270.002
Trả trước cho người bán	132		5.798.711.735	3.398.807.093
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		482.827.296	1.735.380.826
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		1.339.478.753	985.511.554
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(42.699.775)	(42.699.775)
Hàng tồn kho	140	5.4	15.559.520.375	37.253.526.260
Hàng tồn kho	141		15.559.520.375	40.652.995.582
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.399.469.322)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.705.146.313	997.935.327
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.104.073	-
Các khoản thuế phải thu	154	5.5	2.595.874.742	716.247.329
Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	106.167.498	281.687.998
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137.227.409.079	142.492.014.324
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		104.887.927.486	108.168.596.340
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	83.949.956.537	90.179.952.868
- Nguyên giá	222		132.937.440.750	131.507.441.878
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.987.484.213)	(41.327.489.010)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8		17.988.643.472

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2010- CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

			20.937.970.949	
Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27.651.175.704	27.671.175.704
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	5.9	27.651.175.704	27.671.175.704
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			-
Tài sản dài hạn khác	260		4.688.305.889	6.652.242.280
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	4.688.305.889	6.652.242.280
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		268.525.716.969	266.031.134.479
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		24.739.281.758	44.395.427.647
Nợ ngắn hạn	310		24.156.704.624	44.088.159.802
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	1.183.611.852	1.183.611.852
Phải trả cho người bán	312	5.12	475.852.962	785.891.969
Người mua trả tiền trước	313	5.12	632.840.500	2.254.718.615
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.13	1.889.235.655	569.852.269
Phải trả người lao động	315		10.854.649.058	7.446.056.727
Chi phí phải trả	316	5.14	6.307.600.289	5.100.235.000
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.15	2.812.914.308	26.747.793.370
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Nợ dài hạn	330		582.577.134	307.267.845
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhận hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		582.577.134	307.267.845
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.16	243.786.435.211	221.635.706.832

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2010- CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Vốn chủ sở hữu	410		242.989.651.529	218.731.662.968	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192.500.000.000	192.500.000.000	
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-	
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-	
Cổ phiếu quỹ	414		-	-	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	
Quỹ đầu tư phát triển	417		17.097.332.879	17.097.332.879	
Quỹ dự phòng tài chính	418		2.911.552.570	2.911.552.570	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-	
Lợi nhuận chưa phân phối	420		30.480.766.080	6.222.777.519	
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-	
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		796.783.682	2.904.043.864	
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		566.454.881	2.642.385.673	
Nguồn kinh phí	432		-	-	
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		230.328.801	261.658.191	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		268.525.716.969	266.031.134.479	
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
Tài sản thuê ngoài					
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công					
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi					
Nợ khó đòi đã xử lý					
Ngoại tệ các loại					
- USD				2.507,67	2.415,28

Bà Rịa, ngày 01 tháng 3 năm 2010

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Nhật Thành Lâm

Nguyễn Hữu Mạnh Nhường

Lê Văn Lợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
			VND	VND

15/40

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2010- CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Tổng doanh thu	01		171.590.040.969	181.784.288.762
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	19.749.440
Doanh thu thuần	10	6.1	171.590.040.969	181.764.539.322
Giá vốn hàng bán	11	6.2	132.646.278.542	167.982.332.612
Lợi nhuận gộp	20		38.943.762.427	13.782.206.710
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.180.745.215	3.066.941.895
Chi phí tài chính	22	6.4	525.367.663	240.407.877
- Trong đó: lãi vay	23		525.367.663	240.407.877
Chi phí bán hàng	24	6.5	829.004.620	1.269.177.164
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	7.747.895.858	9.654.626.616
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		33.022.239.501	5.684.936.948
Thu nhập khác	31	6.7	5.850.431.960	5.022.573.759
Chi phí khác	32	6.8	4.470.814.827	2.314.943.204
Lợi nhuận khác	40		1.379.617.133	2.707.630.555
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.401.856.634	8.392.567.503
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	4.827.426.872	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.574.429.762	8.392.567.503
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			19.250.000	19.250.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		6.10	1.536	436

Bà Rịa, ngày 01 tháng 3 năm 2010

Người lập bảng **Kế toán trưởng**
(Đã ký) (Đã ký)
Nguyễn Nhật Thành Lâm **Nguyễn Hữu Mạnh Nhường**

Tổng Giám đốc
(Đã ký)
Lê Văn Lợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	34.401.856.634	8.392.567.503
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.309.752.816	8.895.559.073
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	(3.399.469.322)	3.390.540.942
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.322.179.039)	(1.672.740.681)
Chi phí lãi vay	06	525.367.663	240.407.877
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	36.515.328.752	19.246.334.714
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	7.583.161.530	(12.368.620.568)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	25.093.475.207	(30.002.787.942)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(23.857.337.520)	4.362.818.739
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.963.936.391	3.333.884.151

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2010- CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Tiền lãi vay đã trả	13	(525.367.663)	(240.407.877)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.975.801.303)	(1.402.824.855)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.075.930.792)	(4.095.562.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.721.464.602	21.167.166.238
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(9.074.802.456)	(16.976.413.037)
Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4.968.082.740	331.818.181
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23	(60.000.000.000)	(25.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của ĐV khác	24	30.020.000.000	50.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.363.438.847	913.650.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(31.723.280.869)	(40.680.944.856)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17.000.000.000	11.500.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.000.000.000)	(11.500.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.846.502.552)	(18.218.863.165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.846.502.552)	(18.218.863.165)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	5.151.681.181	(80.066.974.259)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	19.064.388.868	99.131.363.127
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	24.216.070.049	19.064.388.868

Bà Rịa, ngày 01 tháng 3 năm 2010

Người lập bảng
(*Đã ký*)
Nguyễn Nhật Thành Lâm

Kế toán trưởng
(*Đã ký*)
Nguyễn Hữu Mạnh Nhưng

Tổng Giám đốc
(*Đã ký*)
Lê Văn Lợi

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty cao su Thống Nhất - theo quyết định 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo quyết định số 4993/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 28 tháng 6 năm 2006, Công ty cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty cổ phần cao su Thống Nhất và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thongnhat Rubber Jointstock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Theo quyết định số 89/QĐ-TTGDCK của Tổng giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 7 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : TNC
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu : 19.250.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 192.500.000.000 VND.

Ngày 22 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng chính của Công ty đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:

- Nông trường cao su Hòa Bình 2;
- Nông trường cao su Phong Phú;
- Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú;
- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng;
- Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long;
- Xí nghiệp xây dựng và chế biến gỗ Phước Trung;
- Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, số lượng công nhân viên của Công ty là 752 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :
 - + 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm ;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm ;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho : giá hàng tồn kho nguyên vật liệu, thành phẩm được xác định theo phương pháp bình quân.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ/năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ/năm.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7,5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 5,0 năm

4.7 Vườn cây cao su

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

Giá gốc của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định bằng diện tích khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác ước tính như sau :

Vườn cây cao su 5 - 25 năm

Riêng đối với giá trị vườn cây cao su được đánh giá lại khi cổ phần hóa, khấu hao được tính trên nguyên giá trừ đi giá trị thu hồi.

4.8 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản ủy thác quản lý vốn nhàn rỗi hoặc tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản mua công trái, trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá của chứng khoán được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính trên thị trường thấp hơn so với giá gốc.

4.9 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do việc xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

4.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.12 Quỹ tiền lương

Tiền lương được tính vào chi phí căn cứ theo Quyết định giao đơn giá tiền lương năm 2009 của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Theo quy định hiện hành, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Riêng đối với Nông trường Hòa Bình 2, Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non, Nông trường Phong Phú và Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú thực hiện tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc), Công ty được miễn thuế thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (năm 2007 và năm 2008) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2014).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ tại Văn phòng Công ty - VND	808.955.657	664.865.701
Tiền gửi ngân hàng - VND	23.360.810.265	18.357.316.149
Tiền gửi ngân hàng - USD	46.304.127	42.207.018
	24.216.070.049	19.064.388.868

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là 2.507,67 USD, tương đương với 46.304.127 VND.

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	60.000.000.000	30.000.000.000

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng tiền gửi kỳ hạn với hình thức lãi suất gia tăng theo thời gian và lãi suất được hưởng đến khi đáo hạn là từ 8,00% đến 10,45%/năm, chi tiết như sau :

- 20 tỷ VND với lãi suất 2,40%/năm;
- 10 tỷ VND với lãi suất 2,40%/năm;
- 15 tỷ VND với lãi suất 7,30%/năm;
- 15 tỷ VND với lãi suất 2,40%/năm.

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2009		01/01/2009
	VND		VND
Phải thu thương mại	21.239.253.144	(a)	30.146.270.002
Ứng trước cho nhà cung cấp	5.798.711.735	(b)	3.398.807.093
Phải thu nội bộ	482.827.296	(c)	1.735.380.826
Phải thu khác	1.339.478.753	(d)	985.511.554
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(42.699.775)	(e)	(42.699.775)
	28.817.571.153		36.223.269.700

(a) Đây là khoản phải thu các khách hàng trong nước từ hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty, chi tiết như sau :

	31/12/2009		01/01/2009
	VND		VND
Phải thu khách hàng	16.669.072.595		25.576.089.453
Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) Phát Hưng	4.570.180.549		4.570.180.549
	21.239.253.144		30.146.270.002

(b) Chi tiết khoản trả trước cho người bán như sau :

	31/12/2009		01/01/2009
	VND		VND
Các nhà thầu xây dựng, cung cấp thiết bị	4.160.891.735		1.760.987.093
DNTN Phát Hưng	1.637.820.000		1.637.820.000
	5.798.711.735		3.398.807.093

(c) Đây là khoản ứng vốn cho các đơn vị trực thuộc hoạt động.

(d) Chi tiết các khoản phải thu khác bao gồm :

	31/12/2009		01/01/2009
	VND		VND
Cho công đoàn Công ty vay/không tính lãi	150.000.000		150.000.000
Lãi dự thu	491.499.889	(*)	486.453.333

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2010- CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Phải thu khác	697.978.864	349.058.221
	1.339.478.753	985.511.554

(*) Đây là khoản lãi dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 của các khoản tiền gửi có kỳ hạn và từ trái phiếu, chi tiết như sau :

- 477.004.111 VND là lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn;
- 14.495.778 VND là lãi dự thu từ trái phiếu.

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

(e) : Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm :

<i>Khoản mục</i>	<i>Số dư vào ngày 31/12/2009</i>	<i>Trong đó : Nợ khó đòi</i>	<i>Tỷ lệ lập dự phòng</i>	<i>Số dự phòng đã lập</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>		<i>VND</i>
Phải thu thương mại	21.239.253.144	10.805.000	100%	10.805.000
Phải thu khác	1.339.478.753	31.894.775	100%	31.894.775
	22.578.731.897	42.699.775		42.699.775

Tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau :

	VND
Số dư vào ngày 01/01/2009	42.699.775
Trích lập/ (Hoàn nhập) trong kỳ	-
Số dư vào ngày 31/12/2009	42.699.775

5.4 Hàng tồn kho

Phân loại theo tính chất

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên vật liệu	3.402.590.859	11.035.793.581
Công cụ dụng cụ	138.265.885	199.130.233
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.440.806.264	-
Thành phẩm	10.577.857.367	24.449.557.175
Hàng hóa	-	4.968.514.593
	15.559.520.375	40.652.995.582
Trừ : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.399.469.322)
	15.559.520.375	37.253.526.260
<i>Giá trị thuần có thể thực hiện được</i>		

Phân loại theo khu vực

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND

Nông trường Hòa Bình 2	220.673.179	178.252.477
Nông trường Phong Phú	76.031.130	31.217.584
Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú	2.611.177.032	2.912.828.468
Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng	1.018.799.629	98.021.277
Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long	2.622.269.287	10.224.618.132
Xí nghiệp XD và chế biến gỗ Phước Trung	1.248.604.932	5.679.194.362
Nhà máy sơ chế gỗ và cao su Bàu Non	7.761.965.186	21.528.863.282
	15.559.520.375	40.652.995.582
Trừ : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.399.469.322)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	15.559.520.375	37.253.526.260

5.4 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau :

	VND
Số dư vào ngày 01/01/2009	3.399.469.322
(Hoàn nhập)/Trích lập trong kỳ	(3.399.469.322)
Số dư vào ngày 31/12/2009	-

5.5 Các khoản thuế phải thu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	512.747.995
Thuế thu nhập cá nhân	23.254.990	-
Tiền thuê đất	2.572.619.752	203.499.334
	2.595.874.742	716.247.329

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	106.167.498	281.687.998

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Phân loại theo tính chất

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>						

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2010- CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây cao su</i>	<i>Cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư 01/01/2009	29.067.897.028	11.670.096.699	4.633.421.052	1.482.475.696	84.653.551.403	131.507.441.878
Mua trong kỳ	-	16.380.000	-	-	-	16.380.000
Đầu tư XDCB	6.109.094.979	-	-	-	-	6.109.094.979
Thanh lý	-	(225.561.410)	(82.000.000)	(81.627.004)	(4.306.287.693)	(4.695.476.107)
Số dư 31/12/2009	35.176.992.007	11.460.915.289	4.551.421.052	1.400.848.692	80.347.263.710	132.937.440.750
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư 01/01/2009	10.816.315.437	2.845.875.003	2.685.945.318	1.035.106.907	23.944.246.345	41.327.489.010
Khấu hao	3.544.466.056	1.308.947.917	530.740.875	263.668.217	3.693.259.141	9.341.082.206
Thanh lý	-	(189.202.323)	(82.000.000)	(81.627.004)	(1.328.257.676)	(1.681.087.003)
Số dư 31/12/2009	14.360.781.493	3.965.620.597	3.134.686.193	1.217.148.120	26.309.247.810	48.987.484.213
<i>Giá trị còn lại</i>						
Ngày 01/01/2009	18.251.581.591	8.824.221.696	1.947.475.734	447.368.789	60.709.305.058	90.179.952.868
Ngày 31/12/2009	20.816.210.514	7.495.294.692	1.416.734.859	183.700.572	54.038.015.900	83.949.956.537

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.759.635.298 VND.

Trong kỳ, Công ty đã tiến hành thanh lý vườn cây cao su để trồng mới tại Nông trường cao su Hòa Bình 2 và Nông trường cao su Phong Phú, chi tiết như sau :

<i>Nông trường</i>	<i>Số lượng cây</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>Giá trị còn lại</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Hòa Bình 2	25.341	4.166.955.982	1.298.365.091	2.868.590.891
- Phong Phú	26.186	139.331.711	29.892.585	109.439.126
	51.527	4.306.287.693	1.328.257.676	2.978.030.017

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Phân loại theo khu vực

	<i>01/01/2009</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>31/12/2009</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Nguyên giá</i>				
NTCS Hoà Bình 2	76.550.581.353	677.017.607	(4.186.043.482)	73.041.555.478
NTCS Phong Phú	20.097.876.833	179.560.657	(240.419.211)	20.037.018.279
NM sơ chế cao su	4.595.576.147	5.179.286.544	-	9.774.862.691
Văn phòng Công ty	5.770.337.636	-	(43.452.004)	5.726.885.632
XN chế biến Nông sản	7.920.607.109	89.610.171	(225.561.410)	7.784.655.870
NM chế biến TAGS	2.323.604.295	-	-	2.323.604.295
XN CB gỗ Phước Trung	1.489.762.175	-	-	1.489.762.175
NMSC gỗ & CS Bàu Non	12.759.096.330	-	-	12.759.096.330
	131.507.441.878	6.125.474.979	(4.695.476.107)	132.937.440.750

<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
NTCS Hoà Bình 2	24.921.273.177	4.692.345.647	(1.317.452.591)	28.296.166.233
NTCS Phong Phú	5.739.684.253	986.102.792	(130.980.085)	6.594.806.960
NM sơ chế cao su	2.135.151.247	514.263.795	-	2.649.415.042
Văn phòng Công ty	2.086.972.131	604.857.019	(43.452.004)	2.648.377.146
XN chế biến Nông sản	4.497.829.724	686.846.613	(189.202.323)	4.995.474.014
NM chế biến TAGS	652.594.668	213.569.612	-	866.164.280
XN CB gỗ Phước Trung	137.837.532	178.369.573	-	316.207.105
NMSC gỗ & CS Bàu Non	1.156.146.278	1.464.727.155	-	2.620.873.433
	41.327.489.010	9.341.082.206	(1.681.087.003)	48.987.484.213

	01/01/2009	31/12/2009
<i>Giá trị còn lại</i>		
NTCS Hoà Bình 2	52.242.087.258	44.745.389.245
NTCS Phong Phú	14.358.192.580	13.442.211.319
NM sơ chế cao su	2.460.424.900	7.125.447.649
Văn phòng Công ty	3.110.710.691	3.078.508.486
XN chế biến Nông sản	3.422.777.385	2.789.181.856
NM chế biến TAGS	1.671.009.627	1.457.440.015
XN CB gỗ Phước Trung	1.351.924.643	1.173.555.070
NMSC gỗ & CS Bàu Non	11.562.825.784	10.138.222.897
	90.179.952.868	83.949.956.537

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vườn cây cao su tại nông trường Hòa Bình 2	14.959.976.310	11.043.753.817
Vườn cây cao su tại nông trường Phong Phú	3.303.543.744	2.204.156.575
Công trình tại nông trường Hòa Bình 2	76.042.512	48.678.056
Công trình tại nông trường Phong Phú	-	16.470.059
Công trình tại nhà máy sơ chế mủ Bàu Non	2.450.403.189	4.503.960.989
Chi phí xây dựng cơ bản khác	148.005.194	171.623.976
	20.937.970.949	17.988.643.472

5.9 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Mua công trái, trái phiếu	40.000.000	60.000.000
Góp vốn vào liên doanh Baria Secere	26.811.175.704 (a)	26.811.175.704
Đầu tư dài hạn khác	800.000.000 (b)	800.000.000
	27.651.175.704	27.671.175.704

(a) 1.796.000 USD (tương đương với 26.811.175.704 VND) là khoản góp vốn chiếm tỷ lệ 12% vốn pháp định trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông sản và phân bón Baria Secere (trước đây là Công ty dịch vụ xuất nhập khẩu nông sản và phân bón Bà Rịa).

(b) 800.000.000 VND (tương đương với 23% vốn dự toán) là khoản góp vốn theo hợp đồng liên kết số 27/LKKD/2004 ngày 27 tháng 5 năm 2004 với DNTN Phát Hưng để đầu tư dây chuyền sản xuất, chế biến SVR10 và SVR20 tại nông trường cao su Phong Phú với tổng vốn dự toán là 3.505.178.866 đồng. Toàn bộ sản phẩm sản xuất từ dây chuyền sản xuất trên được Công ty bao tiêu trên cơ sở thỏa thuận giá thị trường, mức chênh lệch mà Công ty được hưởng là 50.000 VND/tấn (Xem thêm tại mục 7 dưới đây).

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009		01/01/2009
	VND		VND
Lợi thế thương mại	-		1.880.041.200
Chi phí phát sinh từ liên doanh Bà Rịa Secere	3.940.876.829	(*)	4.000.346.453
Chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ	464.589.066		702.199.627
Chi phí khác	282.839.994		69.655.000
	4.688.305.889		6.652.242.280

(*) Các khoản chi phí này được xem là một phần giá trị đầu tư ban đầu vào Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông sản và phân bón Baria Secere và sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty liên doanh phân chia lợi nhuận cho các bên liên doanh. Công ty dự kiến sẽ duy trì khoản đầu tư này và hy vọng dự án sẽ thu hồi được trong tương lai và khi đó Công ty sẽ ghi nhận các khoản chi phí này theo số lãi được chia một cách tương ứng.

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009		01/01/2009
	VND		VND
Công nợ thâm canh cà phê	247.426.902	(a)	247.426.902
Phí quản lý	914.037.151	(b)	914.037.151
Huy động vốn từ công nhân NT Hòa Bình 2	22.147.799	(c)	22.147.799
	1.183.611.852		1.183.611.852

(a) Đây là khoản công nợ thâm canh cà phê nhận bàn giao từ Công ty Cà phê Đồng Nai vào ngày 27 tháng 4 năm 1994 phải trả cho Tổng công ty Cà phê Việt Nam.

(b) Đây là khoản phí quản lý (phần mềm) phải trả cho Tổng công ty Cao su Việt Nam theo biên bản bàn giao vốn ủy thác trồng cao su thuộc nguồn vốn ngân sách và khoản tiền này phải được hoàn trả đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2005.

(c) Đây là khoản huy động vốn từ công nhân viên của nông trường Hòa Bình 2 để xây dựng nông trường, không có lãi suất và không có thời gian đáo hạn.

5.12 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2009		01/01/2009
	VND		VND
Phải trả cho người bán	475.852.962		785.891.969
Người mua trả trước/ mua mì lát, mũ cao su	632.840.500		2.254.718.615
	1.108.693.462		3.040.610.584

5.13 Thuế phải nộp

	31/12/2009		01/01/2009
	VND		VND

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2010- CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.214.970		529.256.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.886.020.685		-
Thuế thu nhập cá nhân	-		40.595.991
	1.889.235.655		569.852.269

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2009		01/01/2009
	VND		VND
Chi phí ăn giữa ca	118.115.750		205.945.000
Chi phí thuê đất	6.121.984.539 (*)		4.790.790.000
Chi phí khác	67.500.000		103.500.000
	6.307.600.289		5.100.235.000

(*) : Đây là khoản tiền thuê đất ước tính phải trả cho Nhà nước đối với đất nông nghiệp và phi nông nghiệp thuê với diện tích ước tính khoản 2.082 ha, đơn giá cho thuê đất theo quy định từ khi chuyển sang công ty cổ phần do hiện nay Công ty vẫn chưa có đủ hợp đồng thuê đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

5.15 Phải trả khác

	31/12/2009		01/01/2009
	VND		VND
Bảo hiểm xã hội phải nộp khi nhận bàn giao nông trường Hòa Bình 2	657.639.658		657.639.658
Phải nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-		23.388.955.935
Cổ tức phải trả	1.006.354.860		1.077.857.412
Nhà thầu xây dựng ký quỹ thực hiện hợp đồng	316.068.988		681.137.290
Phải trả Trung tâm khuyến nông – khuyến lâm	25.454.400		25.454.400
Phải trả khác	807.396.402		916.748.675
	2.812.914.308		26.747.793.370

5.16 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Năm trước</i>							
Số dư 01/01/2008	192.500.000.000	14.325.924.524	2.609.173.895	5.965.690.924	1.853.877.401	293.073.651	217.547.740.395
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	8.392.567.503	-	8.392.567.503
Điều chỉnh	-	-	-	-	720.000	-	720.000
Phân phối lợi nhuận	-	2.949.751.361	302.378.675	604.757.349	(3.856.887.385)	-	-
Chi khác	-	(178.343.006)	-	-	(167.500.000)	-	(345.843.006)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(3.928.062.600)	-	(31.415.460)	(3.959.478.060)
Số dư 31/12/2008	192.500.000.000	17.097.332.879	2.911.552.570	2.642.385.673	6.222.777.519	261.658.191	221.635.706.832
<i>Năm nay</i>							
Số dư 01/01/2009	192.500.000.000	17.097.332.879	2.911.552.570	2.642.385.673	6.222.777.519	261.658.191	221.635.706.832
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	29.574.429.762	-	30.034.453.911

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2010- CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ</i>	<i>Cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh	-	-	-	-	458.558.799	-	458.558.799
Chi cổ tức	-	-	-	-	(5.775.000.000)	-	(5.775.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(2.075.930.792)	-	(31.329.390)	(2.107.260.182)
Số dư 31/12/2009	192.500.000.000	17.097.332.879	2.911.552.570	566.454.881	30.480.766.080	230.328.801	243.786.435.211

5.17 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	192.500.000.000	192.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	192.500.000.000	192.500.000.000
Chia cổ tức trong kỳ/năm		
- Chi trả cổ tức năm trước	(5.775.000.000)	-
- Chi trả cổ tức năm nay	-	-

Cổ phiếu

- Cổ phiếu phổ thông

	Năm 2009	Năm 2008
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng	10.000 đồng

- Cổ phiếu ưu đãi : không có

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu

Phân loại theo tính chất

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		

Doanh thu bán mũ cao su – xuất khẩu	8.954.750.000	22.847.362.240
Doanh thu bán mũ cao su – nội địa	77.233.328.571	32.711.482.000
Doanh thu bán nhân điều – nội địa	32.998.636.173	62.126.541.215
Doanh thu bán thức ăn gia súc	13.928.523.113	19.867.762.981
Doanh thu bán mì lát, bắp	20.337.361.775	30.001.138.014
Doanh thu bán đồ gỗ	4.380.307.905	3.591.671.717
Doanh thu bán phôi gỗ, củi cao su	-	4.850.910.585
Doanh thu khác	13.757.133.432	5.787.420.010
Các khoản giảm trừ	-	(19.749.440)
Doanh thu thuần	171.590.040.969	181.764.539.322

6.1 Doanh thu (tiếp theo)

Phân loại theo khu vực kinh doanh

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Văn phòng Công ty, các Nhà máy và các Nông trường cao su	89.385.660.157	60.420.778.625
XN chế biến Nông sản	37.811.902.614	67.902.937.425
XN chế biến Thức ăn gia súc	19.674.808.518	19.867.762.981
XN gỗ Phước Trung	24.717.669.680	33.592.809.731
Các khoản giảm trừ	-	(19.749.440)
Doanh thu thuần	171.590.040.969	181.764.539.322

6.2 Giá vốn hàng bán

Phân loại theo tính chất

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn bán mũ cao su	54.851.675.807	36.163.113.678
Giá vốn bán nhân điều	37.142.439.104	57.994.015.902
Giá vốn thức ăn gia súc	19.913.205.270	19.081.559.442
Giá vốn mì lát	14.735.950.586	35.377.214.166
Giá vốn đồ gỗ	4.625.246.414	3.440.296.254
Giá vốn phôi gỗ, củi cao su	-	4.023.439.351
Giá vốn khác	4.777.230.683	8.503.224.497
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.399.469.322)	3.399.469.322
	132.646.278.542	167.982.332.612

Phân loại theo khu vực kinh doanh

	Năm 2009	Năm 2008
--	----------	----------

	VND	VND
Văn phòng Công ty, các Nhà máy và các Nông trường cao su	54.851.675.807	40.198.193.314
XN chế biến Nông sản	37.142.439.104	63.805.832.234
XN chế biến Thức ăn gia súc	19.913.205.270	19.081.559.442
XN gỗ Phước Trung	24.138.427.683	41.497.278.300
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.399.469.322)	3.399.469.322
	132.646.278.542	167.982.332.612

6.3 Doanh thu tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.365.470.739	2.107.551.497
Lãi từ công trái, trái phiếu	3.014.667	22.800.278
Lãi bán hàng trả chậm	812.259.809	910.687.881
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	13.252.239
Doanh thu tài chính khác	-	12.650.000
	3.180.745.215	3.066.941.895

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí lãi vay – XN chế biến nông sản	165.357.480	240.407.877
Chi phí lãi vay – XN gỗ Phước Trung	360.010.183	-
	525.367.663	240.407.877

6.5 Chi phí bán hàng

Phân loại theo tính chất

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí bốc xếp	225.273.088	446.451.225
Chi phí vận chuyển	347.044.644	665.923.861
Chi phí khác	256.686.888	156.802.078
	829.004.620	1.269.177.164

Phân loại theo khu vực kinh doanh

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Văn phòng Công ty	226.135.395	366.343.861

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2010- CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú	8.336.000	6.225.000
XN chế biến Nông sản	39.033.280	74.869.142
XN chế biến Thức ăn gia súc	182.686.412	146.926.572
XN gỗ Phước Trung	325.608.533	651.193.589
NM sơ chế gỗ và cao su Bàu Non	47.205.000	23.619.000
	829.004.620	1.269.177.164

6.6 Chi phí quản lý

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.471.600.524	3.579.155.999
Vật liệu, dụng cụ thiết bị văn phòng	-	77.507.005
Chi phí lợi thế thương mại	1.880.041.202	3.760.082.412
Khấu hao TSCĐ	604.857.019	569.769.128
Thuế, phí và lệ phí	23.456.800	23.456.800
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	457.988.192	113.171.025
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(8.928.380)
Chi phí quảng cáo	-	98.809.568
Chi phí tiếp khách	134.756.862	176.010.000
Chi phí điện thoại	44.897.123	44.665.746
Công tác phí	510.000	243.908.834
Chi phí khác	1.129.788.136	977.018.479
	7.747.895.858	9.654.626.616

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu từ thanh lý cây cao su	4.968.082.740	3.213.965.562
Thu thanh lý tài sản cố định	30.012.000	334.999.999
Cho thuê mặt bằng	-	15.886.364
Thu khác	852.337.220	1.457.721.834
	5.850.431.960	5.022.573.759

6.8 Chi phí khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá trị còn lại của cây cao su thanh lý	2.978.030.017	2.276.953.591
Chi phí khác	1.492.784.810	37.989.613
	4.470.814.827	2.314.943.204

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	34.401.856.634	8.392.567.503
<i>Trừ : Lợi nhuận được hưởng ưu đãi miễn thuế</i>	-	(14.919.904.716)
<i>Cộng : Chi phí không được khấu trừ</i>	135.664.717	-
Lợi nhuận chịu thuế	34.537.521.351	(6.527.337.213)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.827.426.872	-

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	29.574.429.762	8.392.567.503
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.574.429.762	8.392.567.503
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.250.000 CP	19.250.000 CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.536	436

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Khoản phải thu từ Doanh nghiệp tư nhân Phát Hưng

Khoản phải thu từ Doanh Nghiệp Tư Nhân Phát Hưng bao gồm :

	VND
Phải thu tiền bán mũ chén, mũ tạp (đề cập tại mục 5.3(a) trên đây)	4.570.180.549
Ứng trước tiền mua mũ cao su RSS và SVR 10 (đề cập tại mục 5.3 (b) trên đây)	1.637.820.000
Góp vốn liên doanh chế biến sản phẩm SVR10, SVR 20 (đề cập tại mục 5.9(b) trên đây)	800.000.000
	7.008.000.549

Đây là các khoản phải phát sinh thu từ năm 2002 đến năm 2006. Hội đồng Quản trị Công ty đã có biên bản họp với chủ DNTN Phát Hưng ngày 19 tháng 11 năm 2009 để thu hồi khoản nợ này và DNTN Phát Hưng đã cam kết thanh toán khoản nợ này chậm nhất là trong quý 1 năm 2010.

Bà Rịa, ngày 01 tháng 3 năm 2010

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Nhật Thành Lâm

Nguyễn Hữu Mạnh Nhường

Lê Văn Lợi

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập : Công Ty TNHH BDO Việt Nam - Địa chỉ : Cao ốc Indochina Park Tower - số 4 Nguyễn Đình Chiểu - Lầu 2 – TP. Hồ Chí Minh

- Ý kiến kiểm toán độc lập

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 3 năm 2010

Số : 00164.HCM/50.09

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009
của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất

**Kính gửi : Các thành viên của Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**

Chúng tôi, Công ty TNHH BDO Việt nam (trước đây là Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán) đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là Công ty) bao gồm : bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính của năm tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên phương diện trọng yếu thì Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

NGUYỄN THỊ THANH

Giám đốc kiểm toán

Chứng chỉ KTV số 0185/KTV

TRẦN THỊ MAI HƯƠNG

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0417/KTV

- Các nhận xét đặc biệt : Không

2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ

- Các nhận xét đặc biệt

VI. Các công ty có liên quan

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty: không

- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: Không

- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: công ty có kế thừa khoản góp vốn vào Công ty Cổ Phần XNK Nông Lâm Sản và phân bón Bà Rịa (Baria- Serece) 1.796.000 USD. Hoạt động chủ yếu của Baria – Serece là khai thác các dịch vụ về cảng biển và dịch vụ kho bãi như : bốc dỡ hàng hoá, cập tàu, cho thuê kho... Thu nhập trước thuế năm 2009 của Baria- Serece khoảng gần 50 tỷ đồng. Tuy nhiên, do còn phải đầu tư mở rộng quy mô nên hiện tại chưa chia cổ tức cho cổ đông.

- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan:

* Tổng sản lượng hàng qua cảng : 3.428.491 tấn; Trong đó sản lượng đạt kỷ lục cao nhất vào tháng 06/2009 là 420.773 tấn (hàng nông sản chiếm 75%)

* Tổng doanh thu SXKD : 204,26 tỷ đồng

* Kết quả kinh doanh sau thuế TNDN : 49.757.000.000, đồng vượt kế hoạch 31%

* Tỷ suất lợi nhuận năm 2009/2008 là : 32,1/26,2

* Số dư nợ vay đầu tư ước tính đến 31/12/2009 là 243 tỷ VNĐ

VII. Tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của công ty:

→ Cơ quan quyền lực cao nhất trong công ty là Đại Hội Đồng Cổ Đông

Hội đồng quản trị gồm : 01 Chủ tịch HĐQT, 01 Phó Chủ Tịch HĐQT và 03 Ủy viên trong đó có 02 Ủy viên là thành viên độc lập không điều hành đồng thời là cổ đông chiến lược ; là cơ quan triển khai và giám sát việc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ;

Ban Tổng Giám đốc gồm : 01 Tổng Giám đốc và 01 Phó Tổng Giám đốc; là cơ quan điều hành quản lý cấp cao trong công ty, chịu trách nhiệm thực hiện các nghị quyết của HĐQT và chịu sự giám sát của HĐQT;

Các phòng ban nghiệp vụ: Phòng Tổ chức- Hành chính, Phòng Kỹ thuật - Đầu tư, Phòng Kế toán – Tài vụ ; thực hiện việc tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc trong việc ra các quyết định điều hành và quản lý SXKD. Các

Các đơn vị sản xuất trực tiếp: Nông trường cao su Hoà Bình 2, Nông trường cao su Phong Phú, Nhà máy chế biến gỗ và sơ chế cao su Bàu non, Xí nghiệp chế biến gỗ Phước Trung, Xí Nghiệp chế biến Nông sản Phước Hưng, Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long.

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

STT	Tên cá nhân	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ
01	Lê Văn Lợi	1956	Thạc sỹ QTKD	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
02	Lê Như Sinh	1956	Đại học kinh tế	Phó Tổng giám đốc

- Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm : không

- Quyền lợi của Ban Tổng Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Tổng Giám đốc :

* Tiền lương năm 2009 : 704.833.707,đồng

* Tiền thưởng năm 2009: 12.000.000,đồng

* Các quyền lợi khác : không

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

* Tổng số người lao động trong công ty đến ngày 31/12/2009 là : 1.183 người (trong đó có HDLD là : 752 người)

* Chính sách đối với người lao động: công ty luôn tạo mọi điều kiện cho người lao động trong công ty được học tập, nâng cao tay nghề và cuộc sống ngày càng được ổn định đi lên.

Áp dụng cơ chế khen thưởng, kỷ luật hợp lý và kịp thời nhằm động viên tốt, ngăn chặn xấu.

Tổ chức khám sức khoẻ định kỳ trong năm cho người lao động để bảo đảm ..chăm lo sức khoẻ cho người lao động.

Hàng năm, tổ chức cho người lao động được tham quan nghỉ mát cho người lao động trong và ngoài nước.

- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị : không

- Thay đổi thành viên Ban Tổng Giám đốc : không
- Thay đổi thành viên Ban kiểm soát: bổ nhiệm bà Đoàn Thị Kim Hạnh thay thế bà Nguyễn Hà Linh do có đơn xin thôi thành viên BKS theo Nghị quyết số 11 của Đại Hội Đồng Cổ đông thường niên 2009 ngày 10/04/2009.
- Thay đổi kế toán trưởng: Không

VIII. Thông tin cổ đông và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát :

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT:

STT	Tên thành viên	Chức vụ	Tư cách thành viên
01	Lê Văn Lợi	Chủ tịch HĐQT	Thành viên điều hành
02	Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	PCT HĐQT	Thành viên điều hành
03	Lê Cao Thương	Ủy Viên HĐQT	Thành viên điều hành
04	Đỗ Khắc Tùng	Ủy viên HĐQT	Thành viên độc lập
05	Nguyễn Văn Thoại	Ủy viên HĐQT	Thành viên độc lập

- Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :

STT	Tên thành viên	Chức vụ	Tư cách thành viên
01	Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng ban	Thành viên điều hành
02	Nguyễn Nhật Thành Lâm	Thành viên	Thành viên điều hành
03	Đoàn Thị Kim Hạnh	Thành viên	Thành viên độc lập

- **Hoạt động của HĐQT:** Trong năm 2009, HĐQT đã tiến hành các cuộc họp để chỉ đạo Ban TGD có những điều chỉnh kịp thời trong hoạt động SXKD; cụ thể như sau:

* Ngày 19/01/2009 : HĐQT họp đánh giá tình hình SXKD 2008 và đóng góp ý kiến cho hoạt động điều hành KHSXKD năm 2009; đánh giá cán bộ quản lý công ty. (03NQ)

* Ngày 17/02/2009 : HĐQT họp để thông qua phương án vay vốn ngân hàng phục vụ cho SXKD năm 2009.

* Ngày 10/09/2009 : HĐQT họp đánh giá kết quả HDSXKD 9 tháng đầu năm 2009 và phương án thực hiện KHSXKD quý 4/2009; Đánh giá cán bộ quản lý cấp đơn vị trực thuộc; thông qua phương án trả lương đối với hoạt động gia công chế biến cao su; Bổ sung thành viên cho BKS.. (07NQ)

* Ngày 29/12/2009 : HĐQT họp đánh giá khái quát tình hình SXKD 2009; Phương án thanh lý cây cao su trồng tái canh 2010; Kế hoạch vay cho HDSXKD 2010 (04 NQ).

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành : Thường xuyên tham gia đóng góp các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, điều hành và cung cấp thông tin thị trường cho Ban TGD công ty biết và đối chiếu.

- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT : Các tiểu ban trong HĐQT chưa có hoạt động một cách cụ thể mà chỉ hoạt động kết hợp trong công tác nghiệp vụ.

- Hoạt động của Ban kiểm soát :

Do số lượng thành viên BKS không đủ theo quy định tại Điều lệ công ty, vì vậy từ đầu năm 2009 đến 21/09/2009 BKS không nhóm họp được.

* Ngày 22/09/2009 : BKS họp báo cáo và đánh giá hoạt động của BKS 9 tháng đầu năm 2009, thông qua chương trình hoạt động quý 4/2009 và giao nhiệm vụ cho thành viên mới Đoàn Thị Kim Hạnh.

* Ngày 04/01/2010 : BKS họp báo cáo hoạt động trong năm 2009 và triển khai công tác năm 2010.

- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty

- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT và thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc điều hành trong năm 2009.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao thực nhận
01	Lê Văn Lợi - Phụ cấp HĐQT	Chủ tịch HĐQT	24.000.000,đ
	- Tiền lương, thưởng	Tổng giám đốc	395.031.028,đ
02	Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	P.Chủ Tịch HĐQT	24.000.000,đ
03	Lê Cao Thương	UV HĐQT	18.000.000,đ
04	Đỗ Khắc Tùng	UV HĐQT	18.000.000,đ
05	Nguyễn Văn Thoại	UV HĐQT	18.000.000,đ
06	Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng Ban KS	18.000.000,đ
07	Nguyễn Nhật Thành Lâm	Thành Viên BKS	12.000.000,đ
08	Đoàn Thị Kim Hạnh	Thành Viên BKS	4.000.000,đ

- Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty : 03

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP
01	Lê Văn Lợi	C.tịch HĐQT kiêm TGD	30%(ĐD SHNN)
02	Lê Như Sinh	P.Tổng giám đốc	0,0130%
03	Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	P.Chủ Tịch HĐQT	21%(ĐD SHNN)
04	Lê Cao Thương	UV HĐQT	0,0010%
05	Đỗ Khắc Tùng	UV HĐQT	3,30%

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2010- CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

06	Nguyễn Văn Thoại	UV HĐQT	5,19%
07	Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng Ban KS	0,0005%
08	Nguyễn Nhật Thành Lâm	Thành Viên BKS	0,0050%
09	Đoàn Thị Kim Hạnh	Thành Viên BKS	0,0025%

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

Giao dịch trong năm 2009 :

* Vợ của Chủ tịch HĐQT bà Châu Thị Hồng Diệp công ty có giao dịch mua : 122.630, cp; bán : 58.000,cp

* Vợ của Trưởng ban kiểm soát bà Lê Thị Ngọc lan có giao dịch mua 1.000 cổ phiếu

- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên : *không*

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông Nhà nước

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông Nhà nước : cổ đông nhà nước : UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng năm giữ : 9.817.500, cổ phần,chiếm 51% vốn điều lệ .

2.2. Cổ đông sáng lập

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông sáng lập

STT	TÊN CỔ ĐÔNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN	SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU	Ngày, tháng năm sinh	Số CMND Ngày cấp; Nơi cấp	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Ghi Chú
1	Lê Văn Lợi	Nhà nước	5.775.000	10/05/1956	270098489 19/01/2005 CA Bà Rịa Vũng Tàu	132/24 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Phước Hiệp, Thị xã Bà Rịa	
2	Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Nhà nước	4.042.500	10/11/1966	273435935 05/06/2003 CA Bà Rịa Vũng Tàu	Số 3 Phước Thành, P.12, Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu	
3	Nguyễn Văn Thoại	Nhà đầu tư chiến lược	1.000.000	30/04/1960	270734729 17/02/2004 CA Đồng Nai	08/6 ấp Trần Cao Vân, Xã Bàu hàm 2, huyện Thống Nhất, Đồng Nai	

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2010- CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

4	Đỗ Khắc Tùng	Nhà đầu tư chiến lược	636.500	07/06/1959	270576208 04/08/2003 CA Đồng Nai	Áp Núi Tung, xã Suối Tre, Huyện Long Khánh, Đồng Nai	
---	--------------	-----------------------	---------	------------	--	--	--

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông:

A	Đã lưu ký	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu
I	Trong nước		
1	Cá nhân	3.224	6.110.287
2	Tổ chức	16	1.101.556
	Cộng trong nước	3.240	7.211.843
II	Nước ngoài		
1	Cá nhân	36	118.370
2	Tổ chức	6	301.887
	Cộng nước ngoài	42	420.257
	Cộng	3.282	7.632.100
B	Chưa lưu ký		
I	Trong nước		
1	Cá nhân	94	123.900
2	Tổ chức	3	11.454.000
	Cộng trong nước	97	11.577.900
II	Nước ngoài		
1	Cá nhân	1	40.000
2	Tổ chức	-	-
	Cộng nước ngoài	1	40.000
	Cộng	98	11.617.900
	Tổng Cộng	3.380	19.250.000

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ